

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST
Ngày: 30-6-2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng
góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hằng Ni.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tám.

Ông Đặng Thế Ứng.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liễu – kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *PN đơn:* Bà Nguyễn B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 145 ấp 3A, xã ĐT, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Lê D, sinh năm 1953 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 273/40/1 NVĐ, Phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo hợp đồng ủy quyền lập ngày 30/7/2020).

- *Bị đơn:* Bà Trần C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đường 10, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Ông Nguyễn P, sinh năm 1964.

Anh Nguyễn PN, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp QC, xã NQ, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Nguyễn PH, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đường 10, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền của ông P, anh PN, anh PH: Bà Trần C, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đường 10, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

(Theo hợp đồng ủy quyền lập ngày 29/4/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/8/2020 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, PN đơn bà Nguyễn B ủy quyền cho ông Lê D trình bày:

Từ năm 2014 đến năm 2016 bà Trần C cùng với chồng là ông Nguyễn P, các con là anh Nguyễn PN, Nguyễn PH có tổ chức góp hụi và có rủ bà Nguyễn B tham gia. Hàng tháng bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN và anh Nguyễn PH có đến nhận tiền góp hụi của bà B với tổng số tiền vốn hụi là 591.500.000 đồng. Khi tới kỳ hốt hụi, bà B xin hốt hụi thì những người tổ chức chơi hụi là bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN, Nguyễn PH cố tình lẩn tránh không giao tiền hốt hụi cho bà. Bà B và những hụi viên khác đã làm đơn tố giác sự việc trên tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Tiền Giang thì bà Trần C thay mặt ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN, Nguyễn PH thừa nhận có nhận số tiền vốn hụi bà B đã góp là 591.500.000 đồng. Ngày 08/02/2017 tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Tiền Giang, thì bà C, ông P, anh PN, anh PH có trả cho bà B được số tiền 59.150.000 đồng, còn nợ lại số tiền hụi 532.350.000 đồng đến nay chưa trả.

Nay bà Nguyễn B khởi kiện yêu cầu buộc bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN, Nguyễn PH phải cùng liên đới trả cho bà B số tiền vốn hụi 532.350.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 08/02/2017 đến khi xét xử với lãi suất 1,6%/1 tháng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 24/11/2020 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần C trình bày: Bà thống nhất có làm đầu thảo hụi và còn nợ bà Nguyễn B số tiền vốn hụi là 532.350.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn B, bà đồng ý trả cho bà B số tiền trên nPH hẹn khi nào có tiền sẽ trả và xin không phải trả lãi. Ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN và Nguyễn PH không làm đầu thảo hụi cũng như không tham gia tổ chức góp hụi, chỉ có một mình bà thực hiện việc này nên chồng và các con bà không có nghĩa vụ trả nợ cùng bà.

Tại các bản tự khai bị đơn ông Nguyễn P trình bày: Ông là chồng của bà Trần C. Năm 2014 ông không có làm chủ hụi, không tham gia giao dịch hụi với bà Nguyễn B, chưa lần nào gặp bà B. Từ năm 2014 đến năm 2016 ông làm vườn tại xã Đường 10, huyện Đ, tỉnh Bình Phước nên không có tham gia hụi giữa bà C, bà B và bất cứ người nào khác. Do đó, ông không đồng ý cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với bà Trần C.

Tại các bản tự khai bị đơn anh Nguyễn PN trình bày: Anh là con của ông Nguyễn P và bà Trần C. Từ năm 2010 đến năm 2012 anh học tại trường Vạn Hạnh,

từ năm 2012 đến 2016 anh học tại trường đại học Nguyễn Tất Thành thành phố Hồ Chí Minh nên không biết và không làm chủ hội, việc giao dịch hội là do bà C và bà B giao dịch. Do đó, anh không đồng ý cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với bà Trần C.

Tại các bản tự khai bị đơn anh Nguyễn PH trình bày: Anh là con của ông Nguyễn P và bà Trần C. Từ năm 2014 anh không làm chủ hội và cũng không tham gia giao dịch hội cùng bà C, cũng không biết bà B. Năm 2004 anh đi học ở thành phố Hồ Chí Minh vừa học vừa làm phụ sửa điện thoại di động đến năm 2010 thì anh mở tiệm điện thoại di động tại địa phương. Năm 2012 anh cưới vợ đến năm 2014 ra Bình Phước lập nghiệp và sống với mẹ là Trần C và có hộ khẩu riêng, trong sổ hội không có tên anh. Do đó, anh không đồng ý cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với bà Trần C.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của PN đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của PN đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của PN đơn xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng góp hội” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

[2] Đại diện theo ủy quyền của PN đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền PN đơn.

[3] Trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Trần C thừa nhận có tổ chức góp hội và làm chủ hội của đây hội như PN đơn bà Nguyễn B trình bày và thừa nhận còn nợ bà B tiền hội 532.350.000 đồng. Do đó, PN đơn khởi kiện đòi yêu cầu bà Trần C trả số tiền hội còn thiếu 532.350.000 đồng và tiền lãi hội là có căn cứ.

[4] Về trách nhiệm liên đới: PN đơn yêu cầu buộc ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN, Nguyễn PH cùng có trách nhiệm liên đới với bà Trần C, trả số tiền hội 532.350.000 đồng và tiền lãi. Hội đồng xét xử xét thấy, tại các buổi làm việc tại Tòa, bà C khai bà đã làm chủ hội cách đây từ 10-20 năm, bà khai hội của bà B bằng hình thức điện thoại, có khi nghe ở trên đường có khi nghe ở vựa gạo Cái Bè nơi bà

mua bán riêng. Số tiền lời từ việc chơi hụi bà dùng để đắp hụi. Còn tại bản tự khai của ông Nguyễn P, Nguyễn PH, Nguyễn PN đều cho rằng từ năm 2014 các bị đơn không làm chủ hụi và cũng không tham gia giao dịch hụi cùng bà C, cũng không biết bà B. Do đó, không đồng ý cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với bà Trần C. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ là bản sao các biên bản ghi lời khai của bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN, Nguyễn PH tại Phòng cảnh sát Hình sự Công an tỉnh Tiền Giang. Các lời khai ban đầu này đều khác, có mâu thuẫn với lời trình bày sau này của các bị đơn. Cụ thể tại biên bản ghi lời khai bà Trần C vào ngày 17/8/2016 tại Phòng cảnh sát Hình sự công an tỉnh Tiền Giang bà C khai: *“Tôi tổ chức chơi hụi đã lâu khoảng thời gian năm 2000, tổ chức khui hụi tại nhà ở chợ NQ”* và tại biên bản ghi lời khai ngày 19/5/2016 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã C, khi được điều tra viên hỏi: *“Hụi viên tự đi đến nhà chị để đóng hụi hay chị tự đi thu? Chị đi một mình hay đi với ai?”* bà C khai: *“có một ít đi đến nhà tôi đóng, đa số là tôi đi thu, tôi đi đến nhà hụi viên hoặc đến chỗ kinh doanh, mua bán của hụi viên để thu. Thường thì chồng tôi hoặc con trai tôi chở tôi đi thu.”*, *“chồng và con trai tôi biết chở tôi đi thu hụi”*. Tại biên bản ghi lời khai ông Nguyễn P vào ngày 03/10/2016 tại Phòng cảnh sát Hình sự công an tỉnh Tiền Giang khi được điều tra viên hỏi: *“Anh có đi gom tiền hụi hay hụi viên có đóng tiền hụi cho anh không?”* ông P khai: *“Tôi chở vợ tôi đi công việc của vợ, còn C tiền hụi thì vợ tôi lấy, tôi hoàn toàn không biết”*. Những lời khai trên thể hiện bà Trần C thừa nhận chồng và các con bà có chở bà đi thu tiền hụi từ các hụi viên. Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/02/2016 tại Công an thị xã C ông Nguyễn P khai: *“Tôi có biết vợ tôi tham gia làm chủ hụi, trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến khi xảy ra sự việc vỡ hụi”*. Từ những lời khai này khẳng định ông P thừa nhận biết vợ là bà C tổ chức góp hụi, có chở bà C đi gom tiền hụi, bà C là người nhận tiền từ hụi viên. Biên bản ghi lời khai vào ngày 10/10/2016 tại Phòng cảnh sát hình sự công an tỉnh Tiền Giang anh Nguyễn PN khai: *“Mẹ tôi tổ chức chơi hụi từ thời gian nào tôi không rõ, nPH khoảng từ 10-15 năm nay”*. Mặc dù các bị đơn khai trước sau không thống nhất, có mâu thuẫn nPH việc bà Trần C có tổ chức khui hụi trong một thời gian dài từ 10-20 năm và có khui hụi tại nhà ở NQ và việc ông Nguyễn P và anh Nguyễn PH, Nguyễn PN có chở bà C đi gom tiền hụi là có thật. Mặt khác, tại thời điểm bể hụi, số dây hụi do bà C tổ chức làm chủ hụi khoảng 40 dây, số tiền mỗi dây từ 2.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng với khoảng 100 hụi viên tham gia góp hụi để bà C hưởng huê hồng, số tiền các hụi viên tham gia rất lớn, thời điểm cơ quan điều tra đối chiếu nợ giữa bà C với các hụi viên, thì bà C nợ các hụi viên khoảng 40 tỷ đồng. Như vậy, việc bà C tổ chức góp hụi diễn ra trong thời gian dài, với số hụi viên và số tiền tham gia góp hụi rất lớn thì không thể nào một mình bà có thể tự mình tổ chức chơi hụi, khui hụi, góp hụi mà không có sự tham gia của các thành viên trong gia đình nên lời trình bày của bà C là không có căn cứ. Ngoài ra, theo biên bản xác minh của Tòa thì thời gian từ năm 2014 -2016, thời điểm phát sinh hợp đồng góp hụi ông P, bà C, anh PN, anh PH sống chung với nhau nên việc bà C khai ông P, anh PH anh PN không tham gia vào việc góp hụi cùng bà là không có căn cứ và khoản lợi nhuận từ việc chơi hụi trong thời gian dài bà C không thể chỉ dùng vào

việc tiêu xài cá nhân hay đắp hụi. Đồng thời, bà cho rằng số tiền khoảng 40 tỷ đồng bà nợ các hụi viên thì một phần tiền hụi trên bà C bị các hụi viên khác nợ không trả, tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh là các hụi viên có nợ tiền hụi bà cũng như không khởi kiện để yêu cầu các hụi viên nợ hụi trả lại.

[5] Về tiền lãi hụi: PN đơn yêu cầu tính tiền lãi phát sinh từ ngày 08/02/2017 đến khi xét xử với lãi suất 1,6%/1 tháng. Xét thấy, thời điểm lập biên bản đối chiếu nợ giữa bà B và bà C không thỏa thuận lãi suất. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại mức lãi suất cho phù hợp, buộc bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN, Nguyễn PH cùng có trách nhiệm liên đới phải trả số tiền lãi với mức lãi suất 10%/1 năm tương ứng với mức lãi suất 0,83% tháng của khoản nợ hụi 532.350.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi được tính từ ngày 08/02/2017 đến ngày xét xử 30/6/2022 là: $532.350.000 \text{ đồng} \times (0,83\% \text{ tháng} \times 64 \text{ tháng}) + (0,83\% \text{ tháng} : 30 \text{ ngày} + 22 \text{ ngày}) = 282.784.342 \text{ đồng}$.

[6] Do đó việc PN đơn khởi kiện buộc ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN, anh Nguyễn PH cùng có trách nhiệm liên đới cùng với bà Trần C trả số tiền vốn hụi 532.350.000 đồng và tiền lãi 282.784.342 đồng, tổng cộng là 815.134.340 đồng cho bà Nguyễn B là căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của PN đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện bà Nguyễn B, 68 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội xét miễn cho bà Nguyễn B tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không phải trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà. Tại thời điểm xét xử, bị đơn bà Trần C và anh Nguyễn PH có đơn xin giảm án phí với lý do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được Ủy ban nhân dân ấp xã Đường Mười xác nhận. Tuy nhiên căn cứ vào khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội trường hợp của bà Trần C và anh Nguyễn PH không thuộc trường hợp được giảm án phí. Do đó, bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN và anh Nguyễn PH phải cùng liên đới chịu án phí theo luật định.

[8] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều

468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn B.

Buộc bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN và anh Nguyễn PH liên đới trả cho bà Nguyễn B tổng số tiền hội là 815.134.340 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN và anh Nguyễn PH liên đới phải chịu 36.454.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Do bà Nguyễn B thuộc đối tượng miễn nộp tạm ứng án phí nên không xét trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSNDTX C;
- CCTHADSTX C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Hằng Ni

Thành viên Hội đồng xét xử⁽¹⁰⁾	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
--	--------------------------------------

--	--

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Hằng Ni

Thành viên Hội đồng xét xử⁽¹⁰⁾	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hằng Ni.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tám.

Ông Đặng Thế Ứng.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 249/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*” giữa:

- *PN đơn*: Bà Nguyễn B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 145 ấp 3A, xã DT, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Lê D, sinh năm 1953 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 273/40/1 NVĐ, Phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo hợp đồng ủy quyền lập ngày 30/7/2020).

- *Bị đơn*: Bà Trần C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đường 10, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Ông Nguyễn P, sinh năm 1964.

Anh Nguyễn PN, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp QC, xã NQ, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Nguyễn PH, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đường 10, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền của ông P, anh PN, anh PH: Bà Trần C, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đường 10, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

(Theo hợp đồng ủy quyền lập ngày 29/4/2021).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật⁽⁸⁾.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH

CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU⁽⁹⁾

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn B.

Buộc bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN và anh Nguyễn PH liên đới trả cho bà Nguyễn B tổng số tiền hội là 815.134.340 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Trần C, ông Nguyễn P, anh Nguyễn PN và anh Nguyễn PH liên đới phải chịu 36.454.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Do bà Nguyễn B thuộc đối tượng miễn nộp tạm ứng án phí nên không xét trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%)

Nghị án kết thúc vào hồi giờ ... phút, ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

	Thành viên Hội đồng xét xử⁽¹⁰⁾	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

